

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 260/QĐ-SNNMT ngày 02/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội” (sau đây gọi tắt là Dự án) và hồ sơ kèm theo gồm: Văn bản số 449/CV-PMG ngày 25/12/2024 của Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ; 01 quyển báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 375/2025/CV-PMG ngày 25/6/2025 của Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ, có địa chỉ trụ sở chính tại số Km 25, QL6, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm Công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội”.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Xã Phú Nghĩa, xã Đông Phương Yên và xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

1.3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cụm công nghiệp. Ngành nghề hoạt động chủ yếu: May mặc, thời trang; mây tre đan; Vật liệu trang trí nội – ngoại thất; Sản xuất, chế tác gỗ; Cơ khí chính xác; Sản xuất thực phẩm, bánh kẹo; Chế biến thực phẩm; Dược phẩm; Chế biến nông sản; Công nghiệp nhẹ ít gây ô nhiễm môi trường; Công nghệ hỗ trợ phục vụ công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, cơ khí chính xác, cơ điện tử, các ngành công nghiệp môi trường và các ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác theo hướng công nghiệp sạch, phù hợp với Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp thành phố Hà Nội; dịch vụ hỗ trợ Cụm công nghiệp (kể cả xăng dầu),...

1.4. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

a) Phạm vi, ranh giới sử dụng đất:

Dự án thực hiện có địa chỉ tại xã Phú Nghĩa, xã Đông Phương Yên và xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Vị trí ranh giới khu đất thực hiện dự án xác định tại Bản vẽ Quy hoạch Tổng mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH kiến trúc và đầu tư xây dựng GREENSPACE lập, được UBND huyện Chương Mỹ phê duyệt kèm theo Quyết định số 3685/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 và Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 20/6/2025. Phía Bắc giáp Giáp thôn Lũng Vĩ, xã Đông Phương Yên và giáp đất nông nghiệp thôn Phú Hữu, xã Phú Nghĩa, phía Nam giáp với đường Quốc lộ 6 và khu dân cư hiện hữu, phía Đông giáp đất nông nghiệp thôn Đồi 3, xã Đông Phương Yên.

(Quyết định số 3685/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND huyện Chương Mỹ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội tại địa điểm xã Phú Nghĩa, xã Đông Phương Yên và xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội; Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Chương Mỹ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội).

b) Quy mô dự án đầu tư:

Diện tích khu đất thực hiện dự án 51,83 ha; Tổng diện tích xây dựng công trình công nghiệp 41,2 ha, chi tiết cơ cấu sử dụng đất trong ranh giới thành lập Cụm công nghiệp Đông Phú Yên như sau:

- Diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất thuộc ranh giới thành lập

Cụm công nghiệp: 240.084 m²

- Diện tích đất xây dựng trung tâm quản lý, điều hành, dịch vụ, kho, xăng dầu: 3.085 m².

- Diện tích đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật: 5.177 m² được bố trí tại ô đất có ký hiệu HTKT-01, HTKT-02, HTKT-03.

+ Ô đất có ký hiệu HTKT-01: diện tích 200 m²

+ Ô đất có ký hiệu HTKT-02: diện tích 3.327 m²

+ Ô đất có ký hiệu HTKT-03: diện tích 1.650 m²

- Diện tích đất xây dựng các công trình giao thông: 65.166 m².

- Diện tích đất dịch vụ hỗ trợ và cây xanh: 98.550 m², trong đó:

+ Đất dịch vụ hỗ trợ: diện tích 31.207 m²

+ Đất cây xanh, mặt nước: diện tích 67.343 m² (Diện tích đất cây xanh cách ly: 62.302 m²; Diện tích đất mặt nước: 5.041 m²).

(Quyết định số 3685/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND huyện Chương Mỹ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội tại địa điểm xã Phú Nghĩa, xã Đông Phương Yên và xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội; Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 20/6/2020 của UBND huyện Chương Mỹ về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội tại địa điểm xã Phú Nghĩa, xã Đông Phương Yên và xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội).

Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; (để b/cáo)
 - Giám đốc Sở;
 - PGĐ Sở Nguyễn Anh Quân;
 - Văn phòng Sở NN&MT Hà Nội
(để đăng tải Cổng thông tin điện tử Sở);
 - Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ;
 - Phòng Quản lý môi trường;
 - Lưu: VT, HS, QLMT.
- MHS: H26.14-241226-0008

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà điều hành Hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung công suất 750 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực ép bùn của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp tại Cụm công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- 01 dòng nước thải sau xử lý của Hệ thống XLNT tập trung (giai đoạn 1) công suất 750 m³/ngày đêm trước khi xả ra kênh tiêu máng 7C.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh tiêu máng 7C sau đó chảy ra sông Bùi.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả trong khuôn viên CCN Đông Phú Yên vào kênh tiêu máng 7C tại xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰00', múi chiều 3⁰): X = 2315066.548; Y = 567023.328.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 750 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B ($K_q = 0,9$; $K_t = 1$) – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn ($C_{max} = C_x K_{fx} K_q$)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không quan trắc định kỳ	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục (*)
2	pH	-	5,5-9		
3	COD	mg/l	135		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		
6	Màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần (**)	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
7	BOD ₅	mg/l	45		
8	Asen	mg/l	0,09		
9	Thủy ngân	mg/l	0,009		
10	Chì	mg/l	0,45		
11	Cadimi	mg/l	0,09		
12	Crom (VI)	mg/l	0,09		
13	Crom (III)	mg/l	0,9		

14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,45		
17	Mangan	mg/l	0,9		
18	Sắt	mg/l	4,5		
19	Tổng xianua	mg/l	0,09		
20	Tổng phenol	mg/l	0,45		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
22	Sunfua	mg/l	0,45		
23	Florua	mg/l	9		
24	Tổng nitơ	mg/l	36		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,4		
26	Clorua	mg/l	900		
27	Clo dư	mg/l	1,8		
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,09	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,9		
33	Tổng PCB	mg/l	0,009		

(*) (**): Theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 11 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

(Thực hiện nâng cấp khi có yêu cầu về chất lượng nước thải sau xử lý thải ra môi trường được nâng lên cột A theo quy định pháp luật.)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Tổng chiều dài toàn tuyến thu gom nước mưa của Cụm công nghiệp là 3.708,26m.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

a. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà điều hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).

- Nước thải (chậu rửa, thoát sàn) → ống đứng D34, D125 → Hồ gom TK – 01 của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm.

- Nước thải (xí, tiểu) → đường ống D90 → Bể tự hoại (thể tích 4,0725 m³, đặt ngầm cạnh nhà điều hành) → Đường ống D90, D125 → Hồ gom TK – 01 của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm.

b. Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực ép bùn của Hệ thống xử lý nước thải tập

trung công suất 750 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).

- Nước thải từ khu vực ép bùn → Đường ống PVC D110 → Hồ gom TK – 01 của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm.

c. Nguồn số 03: Nước thải thu gom từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp Đông Phú Yên.

- Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp → Đường ống nhánh HDPE D300 (+) → Đường cống thu gom nước thải D600 (++) → Hồ ga N2-06 → Cống thu gom BTCT D600 → Hồ gom TK – 01 của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm.

(+): Nhánh thu gom tuyến G: từ hố ga G-23 đến hố ga G-37; nhánh thu gom tuyến T4: từ hố ga T4-01 đến hố ga T4-19; nhánh thu gom tuyến N1: từ hố ga N1-01 đến hố ga N1-29; nhánh thu gom tuyến T3: từ hố ga T3-01 đến hố ga T3-17; nhánh thu gom tuyến T07: từ hố ga T07-01 đến hố ga T07-07; nhánh thu gom tuyến T08: từ hố ga T08-01 đến hố ga T08-03; nhánh thu gom tuyến T5: từ hố ga T5-01 đến T5-16; nhánh thu gom tuyến N3: từ hố ga N3-01 đến hố ga N3-34; nhánh thu gom tuyến T1: từ hố ga T01-01 đến hố ga T01-07.

(++): Đoạn thu gom tuyến T1: từ hố ga T1-08 đến hố ga T01-15; đoạn thu gom tuyến N2: từ hố ga N2-01 đến hố ga N2-07.

Thoát nước thải: Nước thải sau xử lý từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,0) tự chảy qua đường ống HDPE D300 chiều dài 168 m ra kênh tiêu máng 7C.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

a. Bể tự hoại: Nước thải sinh hoạt (xí, tiểu) từ khu vệ sinh của nhà điều hành được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thể tích bể tự hoại: 4,0725 m³.

- Số lượng: 01 bể.

- Vị trí: Đặt ngầm cạnh nhà điều hành.

b. Xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp phải được xử lý sơ bộ trước khi thu gom về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).

Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Cụm công nghiệp Đông Phú Yên, huyện Chương Mỹ như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị (không lớn hơn)
1	Nhiệt độ	°C	10-45
2	pH		5– 9
3	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	Pt/Co	150
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	350
5	COD	mg/l	650
6	TSS	mg/l	400
7	Asen	mg/l	0,09
8	Thủy ngân	mg/l	0,009

9	Chì	mg/l	0,45
10	Cadimi	mg/l	0,09
11	Crom (VI)	mg/l	0,09
12	Crom (III)	mg/l	1,3
13	Đồng	mg/l	2,6
14	Kẽm	mg/l	3,9
15	Niken	mg/l	0,7
16	Mangan	mg/l	1,4
17	Sắt	mg/l	6,5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,09
19	Tổng Phenol	mg/l	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	22
21	Sunfua	mg/l	0,45
22	Florua	mg/l	9
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	65
24	Tổng Nitơ	mg/l	80
25	Tổng phốt pho	mg/l	25
26	Clorua (không áp dụng khi vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2,3
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,09
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,9
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	VK/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm (giai đoạn 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải (sau xử lý sơ bộ) → Hồ gom (TK – 01) → Bể tách cát và dầu mỡ (TK – 02) → Bể điều hòa (TK – 03) → Bể điều chỉnh pH (TK – 04) → Bể keo tụ (TK – 05) → Bể tạo bông (TK – 06) → Bể lắng hóa lý (TK – 07) (Bể nén bùn TK - 15) → Bể trung gian 1 (TK – 08) → Bể thiếu khí (TK – 09A/B) → Bể hiếu khí (TK – 10A/B) → Bể trung gian 2 (TK - 10C) → Bể lắng sinh học (TK – 11) (Bể chứa bùn TK - 14) → Bể khử trùng (TK – 12) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly alumium chloride 10% (PAC), Axit Sunfuric 10% (H₂SO₄), Natri hydroxit 10% (NaOH), A-Polymer (PAM), Javen cho khử trùng (NaClO), C – Polymer (POC), bùn vi sinh, hóa chất dinh dưỡng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/20225 của Chính phủ.

- Số lượng: 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Nhà trạm quan trắc và mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD và Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị;

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dự kiến Quý IV năm 2025 sẽ kết nối truyền dữ liệu của trạm quan trắc này với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu trong hồ sự cố, có khả năng chứa nước thải 02 ngày nếu Hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố cần thời gian khắc phục. Nước thải sau đó sẽ được bơm ngược lại hố gom (TK-01) của Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Thiết kế hồ sự cố: dung tích 3.000 m³, kết cấu: thành hồ kè xây đá hộc vữa xi măng mác 100 dày 300mm, bê tông lót mác 100 dày 100mm; đáy hồ đất nền hiện trạng đầm chặt, dải tấm HDPE và phủ lớp đất sét dày 30cm đầm chặt; tại phía Tây của Hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với Hệ thống xử lý nước thải tập trung trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Thuê đơn vị có chức năng xử lý khi có sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Từ 03 – 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm trước xử lý (tại bể thu gom nước thải TK-01) và 01 điểm sau xử lý (tại mương quan trắc).

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của thông số: Theo các nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, chịu trách nhiệm hoàn toàn về trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép này.

- Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ có trách nhiệm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để đảm bảo vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải an toàn và đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải; bảo đảm vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục và thực hiện kết nối, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội theo quy định.

- Thực hiện đúng và đầy đủ quy định về quản lý nước thải; quy định về Hệ thống

xử lý nước thải tập trung theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của
 Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí và máy ép bùn.

(Không bao gồm phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày đêm.

Tọa độ vị trí nguồn số 01: X(m) = 2315099.120; Y(m) = 567079.067 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°).

- Vị trí nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

Tọa độ vị trí nguồn số 02: X(m) = 2315082.401; Y(m) = 567083.002 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°).

- Vị trí nguồn số 03: Khu vực máy nén khí và máy ép bùn.

Tọa độ vị trí nguồn số 03: X(m) = 2315126.972; Y(m) = 567122.294 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn về tiếng ồn độ rung theo quy định, cụ thể như sau:

- Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 1/7/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện</i>	<i>Khu vực E</i>

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6:00 ~ trước 22:00)	Đêm 22:00 ~ 6:00		
1	75	70	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện</i>	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh quạt,...), duy trì các thiết bị máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn. Hệ thống xử lý nước thải tập trung được bố trí tại khu vực cách biệt cũng sẽ giảm thiểu được ảnh hưởng của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải đến hoạt động của Dự án.

- Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung: Định kỳ đi bảo dưỡng máy móc, kê đệm chân kê máy để hạn chế độ rung. Hạn chế tối đa sử dụng máy phát điện dự phòng. Máy phát điện dự phòng được bố trí ở khu vực riêng biệt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của
Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	36
2	Linh kiện điện tử thải	16 01 13	2
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	24
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	240
6	Hộp mực in thải	08 02 04	3
7	Dầu mỡ thải	16 01 08	500
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	78.840
9	Than hoạt tính thải	02 11 02	45
Tổng			79.695

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu nhà điều hành khoảng 2.700 kg/năm (tương đương 7,5 kg/ngày đêm).

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Bùn thải từ bể tự hoại khoảng 3,258 m³/năm.
- Bùn nạo vét từ hệ thống cống thoát nước mưa và nước thải khoảng 24 tấn/năm
- Chất thải phát sinh từ bể gom nước thải và bể tách cát khoảng 7,3 tấn/năm (tương đương khoảng 20 kg/ngày đêm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong 08 thùng chuyên dụng dung tích mỗi thùng 240 lít có dán nhãn tên và mã CTNH theo quy định.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu chứa trong bể nén bùn (dung tích chứa 48,25 m³) sau đó bơm về khu vực ép bùn để ép khô bùn và tập kết tạm

thời tại đây (diện tích khu vực máy ép bùn là 17,3 m²).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 12,2m² tại nhà phụ trợ gần khu vực máy ép bùn.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Có mái che, nền bê tông, kết cấu bê tông cốt thép, tường gạch xây, mái tôn, dán nhãn cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH theo quy định, có trang bị các thiết bị ứng phó sự cố, phòng cháy chữa cháy.

2.1.3. Biện pháp quản lý:

Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn (CTR) thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Toàn bộ bùn thải, chất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- 01 khu tập kết CTR thông thường tạm thời cuối tuyến N2 (góc cuối đường Hệ thống XLNT tập trung) có diện tích khoảng 25 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa rác dung tích 50 lít có nắp đậy tại khu nhà điều hành Hệ thống XLNT tập trung và các thùng chứa rác dung tích 120 lít có nắp đậy tại các khu cây xanh, trục đường nội bộ trong Dự án.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

Chủ dự án đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý theo đúng quy định với tần suất 1 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do cháy nổ, chập điện, ngập úng, dịch bệnh, rủi ro do thiên tai theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của
Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Thực hiện bố trí mặt bằng, phân khu hợp lý. Đôn đốc các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường.
5. Rà soát, đánh giá hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường, có kế hoạch đầu tư, nâng cấp khi có yêu cầu.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Chịu trách nhiệm đền bù và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
9. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.
10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường được cấp có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.